Mục 10

DANH MỤC ĐIỀU KIỆN KINH DOANH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định	
I.	**Hoạt động kinh doanh của các NH thương mại**		
I.1	**Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động của TCTD**		
1.	Có vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;	Điểm a, khoản 1 năm 2010	Điều 20 Luật TCTD
2.	Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là pháp nhân đang hoạt động hợp pháp và có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn; cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có đủ khả năng tài chính để góp vốn. Điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập do Ngân hàng Nhà nước quy định;	Điểm b, khoản 1 năm 2010	Điều 20 Luật TCTD
	Người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 50 của Luật TCTD đã được sửa đổi, bổ sung, bao gồm:		
3.	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật TCTD	Điểm a Điều 50 sửa đổi, bổ sung;	Luật TCTD đã được
4.	Có đạo đức nghề nghiệp	Điểm b, Khoản TCTD năm 2010	1 Điều 50 Luật các
5.	Có bằng đại học trở lên	Điểm c, Khoản TCTD năm 2010 sung	1 Điều 50 Luật các đã được sửa đổi, bổ

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định	
6.	Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán	Điểm d, Khoản 1 Điều 50 Luật các TCTD năm 2010 đã được sửa đổi, bổ sung	
7.	Có Điều lệ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan	Điểm d khoản 1 Điều 20 Luật TCTD năm 2010	
8.	Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi, không gây ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng; không tạo ra sự độc quyền hoặc hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống tổ chức tín dụng.	Điểm đ khoản 1 Điều 20 Luật TCTD năm 2010	
I.2	**Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với ngân hàng thương mại cổ phần**		
	Điều kiện đối với cổ đông sáng lập		
9.	Không phải là cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông chiến lược của tổ chức tín dụng khác;	Điểm c Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN	
10.	*Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau sở hữu tối thiểu 50% vốn điều lệ khi thành lập ngân hàng thương mại cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập là tổ chức phải cùng nhau sở hữu tối thiểu 50% tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập*	Điểm đ Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 Đã được sửa đổi, bổ sung tại *Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018*	
	Các điều kiện khác đối với cổ đông sáng lập là cá nhân		
11.	*Mang quốc tịch Việt Nam*	Điểm e Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 Đã được sửa đổi, bổ sung tại *Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018*	
12.	Không thuộc những đối tượng bị cấm theo quy định của Luật Doanh nghiệp;	Điểm e Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN	

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
13.	*Không được dùng vốn huy động, vốn vay của tổ chức, cá nhân khác để góp vốn*	Điểm e Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 Đã được sửa đổi, bổ sung tại *Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018*
14.	Là người quản lý doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong ít nhất 03 năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoặc có bằng đại học, trên đại học chuyên ngành kinh tế hoặc luật.	Điểm e Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
	Các điều kiện khác đối với cổ đông sáng lập là tổ chức	
15.	Được thành lập theo pháp luật Việt Nam;	Điểm g Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
16.	*Không được dùng vốn huy động, vốn vay của tổ chức, cá nhân khác để góp vốn*	Điểm g Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN Đã được sửa đổi, bổ sung tại *Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018*
17.	Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và bảo hiểm xã hội theo quy định đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;	Điểm g Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
18.	Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 500 tỷ đồng trong 05 năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;	Điểm g Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
19.	Kinh doanh có lãi trong 05 năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.	Điểm g Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
20.	- Trường hợp là doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn góp cam kết theo số liệu từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề thời điểm gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; - Trường hợp là doanh nghiệp Nhà nước, phải được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản cho phép tham gia góp vốn thành lập ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của pháp luật; - Trường hợp là tổ chức được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định liên quan của pháp luật; - Trường hợp là ngân hàng thương mại: + Có tổng tài sản tối thiểu là 100.000 tỷ đồng, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép; + Không vi phạm các tỷ lệ về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép; + Tuân thủ điều kiện, giới hạn mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Luật các tổ chức tín dụng; + Đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu sau khi góp vốn thành lập ngân hàng thương mại cổ phần	Điểm g Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
I.3.	**Thành lập chi nhánh ở trong nước của ngân hàng thương mại**	
	Đối với NHTM có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị):	
21.	Có giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị không thấp hơn mức vốn pháp định;	Điểm a Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
22.	Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng lẻ được kiểm toán của năm trước liền kề năm đề nghị;	Điểm b Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
23.	Tuân thủ các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD quy định tại các Điều 126, 127, 128, 129; khoản 1 Điều 130 và Điều 135 Luật Các TCTD và các hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với các quy định này liên tục trong thời gian 12 tháng trước tháng đề nghị;	Điểm c Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
24.	Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;	Điểm d Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
25.	Tại thời điểm đề nghị, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát có số lượng và cơ cấu theo đúng quy định của pháp luật, không bị khuyết Tổng giám đốc;	Điểm đ Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
26.	Tại thời điểm đề nghị, ngân hàng thương mại có bộ phận kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ bảo đảm tuân thủ Điều 40, Điều 41 Luật Các TCTD và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành;	Điểm e Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
27.	Không thuộc đối tượng phải thực hiện biện pháp không được mở rộng mạng lưới theo quy định của pháp luật về xử lý sau thanh tra, giám sát đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;	Điểm g Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
28.	Đáp ứng điều kiện về số lượng chi nhánh được phép thành lập như sau: (1) Số lượng chi nhánh của một ngân hàng thương mại được thành lập phải đảm bảo: 300 tỷ đồng x N1 + 50 tỷ đồng x N2 < C Trong đó: - C là giá trị thực của vốn điều lệ của ngân hàng thương mại đến thời điểm đề nghị (tính bằng tỷ Đồng Việt Nam). - N1 là số lượng chi nhánh đã thành lập và đề nghị thành lập tại khu vực nội thành thành phố Hà Nội và khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh. - N2 là số lượng chi nhánh đã thành lập và đề nghị thành lập tại khu vực ngoại thành thành phố Hà Nội, khu vực ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh; và các tỉnh, thành phố khác trực thuộc Trung ương. (2) Ngân hàng thương mại được thành lập tối đa 10 chi nhánh tại mỗi khu vực nội thành thành phố Hà Nội hoặc nội thành thành phố Hồ Chí Minh. (3) Ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị) được phép thành lập không quá năm (05) chi nhánh trong một (01) năm tài chính. (4) Ngân hàng thương mại chấm dứt hoạt động chi nhánh tại khu vực nội thành thành phố Hà Nội, khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh được phép thành lập tại các địa bàn tỉnh, thành phố trực	Điểm h Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	thuộc Trung ương khác số chi nhánh tương ứng với số chi nhánh đã chấm dứt hoạt động, ngoài số lượng chi nhánh tối đa được phép thành lập trong một (01) năm quy định tại khoản (3).	
	Đối với NHTM có thời gian hoạt động dưới 12 tháng (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị, ngoài các điều kiện quy định tại các Điểm đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN còn phải đáp ứng các điều kiện sau:	
29.	Có giá trị thực của vốn điều lệ tại thời điểm đề nghị không thập hơn mức vốn pháp định;	Điểm a Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
30.	Hoạt động kinh doanh có lãi đến thời điểm đề nghị;	Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
31.	Tuân thủ các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD quy định tại các Điều 126, 127, 128, 129; khoản 1 Điều 130 và Điều 135 Luật Các TCTD và các hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với các quy định này liên tục từ ngày bắt đầu khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị;	Điểm c Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
32.	Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;	Điểm d Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
	Điều kiện thành lập phòng giao dịch của ngân hàng thương mại , ngoài việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 21/2013/TT-NHNN	
33.	Chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch phải đáp ứng các điều kiện: a) Có thời gian hoạt động tối thiểu 12 tháng tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị; b) Có tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước liền kề năm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ; c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng bằng hình thức phạt tiền trong thời hạn 12 tháng trở về trước tính từ thời điểm đề nghị.	Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
34.	Đáp ứng điều kiện về số lượng phòng giao dịch được thành lập theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN: 1. Số lượng phòng giao dịch của ngân hàng thương mại tại khu vực nội thành thành phố Hà Nội, khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh không lớn hơn quá hai (02) lần số lượng chi nhánh hiện có của ngân hàng thương mại tại mỗi khu vực này. 2. Số lượng phòng giao dịch của ngân hàng thương mại tại khu vực ngoại thành thành phố Hà Nội,	Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	khu vực ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác không lớn hơn quá ba (03) lần số lượng chi nhánh hiện có của ngân hàng thương mại tại mỗi khu vực này. 3. Số lượng phòng giao dịch được quản lý bởi một chi nhánh do ngân hàng thương mại tự quyết định phù hợp với năng lực quản lý của mỗi chi nhánh và các quy định tại khoản 1, 2 Điều 11 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN.	
	Điều kiện chấp thuận thành lập chi nhánh ở nước ngoài, ngân hàng 100% vốn ở nước ngoài của ngân hàng thương mại, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này (trừ các điểm b, h khoản 1 Điều 6) phải đáp ứng các điều kiện sau:	
35.	Có thời gian hoạt động tối thiểu là ba (03) năm tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị.	Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
36.	Có tổng tài sản Có đạt 100.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên theo báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đề nghị.	Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
37.	Hoạt động kinh doanh có lãi theo các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng lẻ được kiểm toán trong ba (03) năm trước liền kề năm đề nghị.	Khoản 4 Điều 8 Thông tư số 21/2013/TT-NHNN
I.4	**Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam**	
38.	Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;	Điểm b Khoản 2 Điều 20 Luật các TCTD năm 2010
39.	Hoạt động dự kiến xin phép thực hiện tại Việt Nam phải là hoạt động mà tổ chức tín dụng nước ngoài đang được phép thực hiện tại nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;	Điểm c Khoản 2 Điều 20 Luật các TCTD năm 2010
40.	Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có hoạt động lành mạnh, đáp ứng các điều kiện về tổng tài sản có, tình hình tài chính, các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;	Điểm d Khoản 2 Điều 20 Luật các TCTD năm 2010
41.	Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị, điều hành, hoạt động cho tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài; bảo đảm các tổ chức này duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này;	Điểm đ Khoản 2 Điều 20 Luật các TCTD năm 2010
42.	Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết thỏa thuận với Ngân hàng Nhà nước về thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng, trao đổi thông tin giám sát an toàn ngân hàng và có văn bản cam kết	Điểm e Khoản 2 Điều 20 Luật các

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	giám sát hợp nhất theo thông lệ quốc tế đối với hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài.	TCTD năm 2010
	Điều kiện đối với thành viên sáng lập, chủ sở hữu là tổ chức tín dụng nước ngoài:	
43.	Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong vòng 05 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép;	Điểm a Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
44.	Có kinh nghiệm hoạt động quốc tế, được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng từ mức ổn định trở lên, mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi;	Điểm b Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
45.	Có lãi trong 05 năm liên tiếp liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép;	Điểm c Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
46.	Có tổng tài sản có ít nhất tương đương 10 tỷ đôla Mỹ vào cuối năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép;	Điểm d Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
47.	Được cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ đánh giá đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, các tỷ lệ bảo đảm an toàn khác, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của nước nguyên xứ vào năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép;	Điểm đ Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
48.	Không phải là chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông chiến lược của tổ chức tín dụng Việt Nam khác.	Điểm e Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
49.	Thành viên sáng lập của ngân hàng liên doanh là ngân hàng thương mại Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm c, g khoản 2 Điều 9 Thông tư 40/2011/TT-NHNN, cụ thể:	Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
50.	Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, các thành viên sáng lập phải cùng nhau sở hữu 100% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài.	Khoản 4 Điều 10 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
I.5	**Điều kiện cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam**	
51.	Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 và các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều 20 Luật TCTD năm 2010	

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
52.	Ngân hàng nước ngoài phải có văn bản bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; bảo đảm duy trì giá trị thực của vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này	Khoản 3 Điều 20 Luật TCTD năm 2010
	Điều kiện với ngân hàng mẹ	
53.	Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, đ, khoản 2 Điều 10 Thông tư Thông tư số 40/2011/TT-NHNN	Điểm a, khoản 2 Điều 11 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
54.	Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có ít nhất tương đương 20 tỷ đôla Mỹ vào năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép.	Điểm b, khoản 2 Điều 11 Thông tư số 40/2011/TT-NHNN
I.6	**Hoạt động ngoại hối**	
	Điều kiện để ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét, chấp thuận thực hiện hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước	
55.	Có hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về quản trị điều hành, quản lý rủi ro, an toàn, bảo mật đối với hoạt động ngoại hối như: Hệ thống máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động ngoại hối, các thiết bị lưu trữ thông tin, dữ liệu; phương án dự phòng thảm họa; các phần mềm hỗ trợ việc thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến ngoại hối.	Khoản 1, Điều 8 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
56.	Có quy định nội bộ về quản lý rủi ro liên quan đến các hoạt động ngoại hối đề nghị thực hiện.	Khoản 2, Điều 8 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
	Điều kiện để ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét, chấp thuận thực hiện hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường quốc tế bao gồm:	
57.	Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN	Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
58.	Có quy định nội bộ về tiêu chuẩn lựa chọn tổ chức đối tác và xác định hạn mức giao dịch đối với đối tác nước ngoài; trong đó đối tác nước ngoài mà TCTD được phép có giao dịch tiền gửi (không phải	Khoản 2, Điều 9 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	tiền gửi thanh toán) phải là các tổ chức tài chính nước ngoài có hệ số xếp hạng tín nhiệm từ mức Baa3/P-3 theo đánh giá xếp hạng của Moody's Investor Service trở lên hoặc từ mức BBB-/A-3 theo đánh giá xếp hạng của Standard & Poor's trở lên hoặc từ mức BBB-/F3 theo đánh giá xếp hạng của Fitch Ratings trở lên.	sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
59.	Điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 9 không áp dụng đối với trường hợp ngân hàng thương mại gửi tiền (không phải tiền gửi thanh toán) tại chi nhánh, công ty con của ngân hàng thương mại đó ở nước ngoài. Tổng số dư tiền gửi của ngân hàng thương mại tại tất cả các chi nhánh, công ty con của ngân hàng thương mại đó ở nước ngoài không vượt quá 10% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại đó.	Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
	Điều kiện chấp thuận hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế	
60.	Đã được phép thực hiện hoạt động ngoại hối cơ bản trên thị trường trong nước hoặc trên thị trường quốc tế;	Điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
61.	Có quy định nội bộ về quy trình nghiệp vụ với các biện pháp quản lý rủi ro đối với từng hoạt động ngoại hối đề nghị được thực hiện;	Điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
62.	Có quy định nội bộ về tiêu chuẩn lựa chọn tổ chức đối tác, hạn mức giao dịch phù hợp đối với từng đối tác nước ngoài;	Điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
63.	Tuân thủ các quy định của pháp luật về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng trong năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép;	Điểm d khoản 1 Điều 10 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
64.	Không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động ngoại hối năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép;	Điểm đ khoản 1 Điều 10 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
65.	Hoạt động kinh doanh ngân hàng có lãi trong năm liền kề năm nộp hồ sơ đề nghị cấp phép theo báo cáo tài chính được kiểm toán.	Điểm e khoản 1 Điều 10 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
	Điều kiện để ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét, cho phép gia hạn thực hiện hoạt động ngoại hối khác trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế	

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
66.	Không bị xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động ngoại hối trong quá trình thực hiện các hoạt động ngoại hối có thời hạn;	Điểm b Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
67.	Tuân thủ các quy định của pháp luật về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng trong năm liền kề năm đề nghị gia hạn và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn;	Điểm c Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
68.	Hoạt động kinh doanh ngân hàng có lãi trong năm liền kề năm đề nghị gia hạn theo báo cáo tài chính được kiểm toán.	Điểm d Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 21/2014/TT-NHNN (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-NHNN)
	Điều kiện để được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức nhận ủy thác là ngân hàng thương mại	
69.	Có lãi trong 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được thể hiện trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán và không có ý kiến ngoại trừ trọng yếu theo quy định của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi các tổ chức kiểm toán độc lập do Bộ Tài chính chấp thuận và công bố theo quy định về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng (áp dụng với tổ chức nhận ủy thác là công ty quản lý quỹ);	Điểm b, khoản 2, điều 23, Nghị định 135/2015/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 16/2019/NĐ-CP)
70.	Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, không có nợ thuế với ngân sách nhà nước;	Điểm c, khoản 2, điều 23, Nghị định 135/2015/NĐ-CP
71.	Có quy định nội bộ về quản lý hoạt động nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, trong đó có nội dung về nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động nhận ủy thác để đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;	Điểm d, khoản 2, điều 23, Nghị định 135/2015/NĐ-CP
72.	Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chuyên ngành về các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức nhận ủy thác.	Điểm e, khoản 2, điều 23, Nghị định 135/2015/NĐ-CP
	Điều kiện để được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài đối với tổ chức tự doanh là ngân hàng thương mại, công ty tài chính tổng hợp	
73.	Được phép hoạt động ngoại hối trên thị trường quốc tế;	Điểm a, khoản 4, điều 14, Nghị định 135/2015/NĐ-CP

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
74.	*Có lãi trong 03 năm liên tục liền trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gián tiếp ra nước ngoài được thể hiện trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán và không có ý kiến ngoại trừ trọng yếu theo quy định của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính phải được kiểm toán bởi các tổ chức kiểm toán độc lập không nằm trong danh sách các tổ chức kiểm toán không được kiểm toán đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố*	*Điểm b, khoản 4, điều 14, Nghị định 135/2015/NĐ-CP* *(đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 16/2019/NĐ-CP)*
75.	Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, không có nợ thuế với ngân sách nhà nước;	Điểm c, khoản 4, điều 14, Nghị định 135/2015/NĐ-CP
76.	Có quy trình nội bộ, cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, nhận dạng và quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;	Điểm d, khoản 4, điều 14, Nghị định 135/2015/NĐ-CP
77.	Tuân thủ quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;	Điểm e, khoản 4, điều 14, Nghị định 135/2015/NĐ-CP
II	**Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng**	
II.1	**Điều kiện cấp giấy phép của TCTD phi ngân hàng cổ phần**	
78.	Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật các tổ chức tín dụng.	Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015
	Quy định đối với cổ đông sáng lập	
79.	Không phải là cổ đông chiến lược, cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác được thành lập và hoạt động tại Việt Nam	Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
80.	*Không được dùng vốn huy động, vốn vay của tổ chức, cá nhân khác để góp vốn*	Khoản 5 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN) Được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
81.	***Điều kiện khác đối với cổ đông sáng lập là cá nhân:***	
82.	*Mang quốc tịch Việt Nam*	Điểm a Khoản 6 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN), Được sửa đổi tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 17/2018/TT-NHNN ngày 14/8/2018
83.	Không thuộc những đối tượng bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Cán bộ, công chức	Điểm b Khoản 6 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN).
	Các điều kiện khác đối với cổ đông sáng lập là tổ chức	
84.	Được thành lập theo pháp luật Việt Nam	Điểm a Khoản 7 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN).
85.	Kinh doanh có lãi trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép	Điểm b Khoản 7 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN).
86.	Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép	Điểm c Khoản 7 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN).
87.	Đối với tổ chức là doanh nghiệp Việt Nam (trừ ngân hàng thương mại Việt Nam): - Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 500 tỷ đồng, tổng tài sản tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong ngành	Điểm d khoản 7 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	nghề kinh doanh có yêu cầu mức vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn cam kết góp. - Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định của pháp luật có liên quan.	
88.	Đối với ngân hàng thương mại Việt Nam: - Có tổng tài sản tối thiểu 100.000 tỷ đồng, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép; - Không vi phạm các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép; - Đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu sau khi góp vốn thành lập tổ chức tín dụng phi ngân hàng; - Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng trong 02 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.	Điểm đ khoản 7 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
II.2	**Điều kiện cấp giấy phép của TCTD phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn**	
	Thành viên sáng lập là doanh nghiệp Việt Nam (trừ ngân hàng thương mại Việt Nam)	
89.	Các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và điểm a, b, c khoản 7 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015	Điểm a khoản 1 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
90.	Có vốn chủ sở hữu tối thiểu 1.000 tỷ đồng, tổng tài sản tối thiểu 2.000 tỷ đồng trong 03 năm tài chính liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu mức vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn cam kết góp;	Điểm b khoản 1 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
91.	Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định của pháp luật có liên quan.	Điểm c khoản 1 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
92.	Chủ sở hữu, thành viên sáng lập là ngân hàng thương mại Việt Nam phải tuân thủ các quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 và điểm b, c, đ khoản 7 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015.	Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
	Đối với chủ sở hữu, thành viên sáng lập là tổ chức tín dụng nước ngoài	
93.	Quy định tại điểm b khoản 7 Điều 11 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015	Điểm a khoản 3 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
94.	Có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép	Điểm b khoản 3 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
95.	Không vi phạm nghiêm trọng các quy định về hoạt động ngân hàng và các quy định pháp luật khác của nước nguyên xứ trong 05 năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép	Điểm c khoản 3 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
96.	Có kinh nghiệm hoạt động quốc tế, được các tổ chức xếp loại tín nhiệm quốc tế xếp hạng từ mức ổn định trở lên, mức có khả năng thực hiện các cam kết tài chính và hoạt động bình thường ngay cả khi tình hình, điều kiện kinh tế biến đổi theo chiều hướng không thuận lợi	Điểm d khoản 3 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
97.	Được cơ quan có thẩm quyền của nước nguyên xứ đánh giá đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, các tỷ lệ bảo đảm an toàn khác, tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị rủi ro và trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định của nước nguyên xứ vào năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm nộp hồ sơ bổ sung để được xem xét cấp Giấy phép	Điểm đ khoản 3 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
98.	Không phải là cổ đông chiến lược, chủ sở hữu, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác được thành lập và hoạt động tại Việt Nam	Điểm e khoản 3 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
99.	Trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài là công ty cho thuê thì số dư cho thuê tài chính và cho vay phải chiếm tối thiểu 70% tổng tài sản của công ty	Điểm g khoản 3 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
100.	Trong thời hạn 5 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép, chủ sở hữu, các thành viên sáng lập phải cùng nhau sở hữu 100% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn.	Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN (đã được sửa đổi bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-NHNN)
II.3	**Điều kiện chung để công ty tài chính thực hiện hoạt động ngân hàng**	
101.	Có đội ngũ cán bộ đủ trình độ, năng lực chuyên môn, cơ sở vật chất, công nghệ, phương tiện, thiết bị và các quy định nội bộ theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động ngân hàng được ghi trong Giấy phép.	Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014
102.	Đáp ứng đầy đủ các điều kiện nghiệp vụ đối với hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước quy định.	Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP
II.4	**Điều kiện để công ty tài chính được phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn của tổ chức**	
103.	Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP	Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP
II.5	**Điều kiện để công ty tài chính được vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài (116-117)**	
104.	Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP	Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP
II.6	**Điều kiện để công ty tài chính được vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn**	
105.	Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP	Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
II.7	**Điều kiện để công ty tài chính được thực hiện hoạt động bảo lãnh ngân hàng**	
106.	Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014	Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014
II.8	**Điều kiện để Công ty tài chính được thực hiện hoạt động bao thanh toán**	
107.	Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014	Điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014
108.	Công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định số 39/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được bổ sung hoạt động bao thanh toán khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP và các điều kiện sau: + Hoạt động kinh doanh có lãi ít nhất trong năm liền kề trước năm đề nghị bổ sung hoạt động; + Tuân thủ các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro liên tục trong tất cả các quý của năm liền kề trước năm đề nghị được bổ sung hoạt động; + Tỷ lệ nợ xấu dưới mức quy định của Ngân hàng Nhà nước; + Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời hạn 01 năm liền kề tính từ thời điểm đề nghị bổ sung hoạt động trở về trước.	Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP
II.9	**Công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định 39/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được bổ sung hoạt động phát hành thẻ tín dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 12 và các điều kiện sau**:	
109.	Các điều kiện quy định tại Điểm c, d, đ Khoản 2 Điều 11 Nghị định này;	Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP
110.	Hoạt động kinh doanh có lãi liên tục ít nhất trong 02 năm liền kề trước năm đề nghị bổ sung hoạt động;	Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP
II.10	**Công ty tài chính được thực hiện hoạt động cho thuê tài chính theo quy định về cho thuê tài chính tại Chương III Nghị định số 39/2014/NĐ-CP khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:**	

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
111.	*Các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP;*	*Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP* *(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 16/2019/NĐ-CP)*
	Công ty tài chính được thành lập và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được bổ sung hoạt động cho thuê tài chính khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều Điều 13 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 và các điều kiện sau:	
112.	Các điều kiện quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP;	Điểm a Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP
III	**Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô**	
III.1	**Cấp giấy phép thành lập ngân hàng hợp tác xã**	
113.	Có vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của Chính phủ tại thời điểm đề nghị thành lập.	Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN
114.	Đối với quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tín dụng khác: Không thuộc đối tượng áp dụng kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều 146 Luật các tổ chức tín dụng tại thời điểm đề nghị tham gia là thành viên.	Khoản 1 Điều 34 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN
115.	Đối với pháp nhân khác: Hoạt động kinh doanh có lãi trong năm liền kề năm đề nghị tham gia là thành viên.	Khoản 2 Điều 34 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN
116.	Các đối tượng quy định tại các khoản khoản 1 khoản 2 Điều 34 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN phải góp đủ vốn góp theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN, phải có đơn đề nghị và cử đại diện hợp pháp tham gia.	Khoản 3 Điều 34 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN
117.	***Chủ tịch Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau:*** + Có thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 05 (năm) năm trở lên; + Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại một tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng từ 02 (hai) năm trở lên; + Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân	Khoản 1 Điều 23 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	hàng, luật.	
118.	***Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau:*** + Có thời gian công tác trong lĩnh vực ngân hàng từ 02 (hai) năm trở lên; + Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại một tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng từ 01 (một) năm trở lên; + Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật.	Khoản 2 Điều 23 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN
119.	Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị không được là những đối tượng được quy định tại Điều 33 và Điều 34 Luật các tổ chức tín dụng	Khoản 3 Điều 23 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN
120.	***Tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát:*** + Có thời gian công tác ở một trong các lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng từ 03 (ba) năm trở lên; + Có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng. + Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm và không được đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác. + Thành viên Ban kiểm soát không được là những đối tượng được quy định tại Điều 33 và Điều 34 Luật các tổ chức tín dụng.	Điều 23 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN
121.	***Tiêu chuẩn đối với Tổng giám đốc:*** + Có thời gian giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành tại tổ chức hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng từ 03 (ba) năm trở lên; + Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật. + Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm. + Không phải là đối tượng được quy định tại Điều 33 và Điều 34 Luật các tổ chức tín dụng	Điều 25 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
122.	Có Điều lệ phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật có liên quan.	Khoản 4 Điều 8 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN
123.	Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi trong 03 (ba) năm đầu hoạt động.	Khoản 5 Điều 8 Thông tư số 31/2012/TT-NHNN
III.2	**Điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân**	
124.	Có vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của Chính phủ tại thời điểm đề nghị cấp Giấy phép.	Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN
125.	Có tối thiểu 30 thành viên đáp ứng quy định tại Điều 31 Thông tư này, có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn thành lập quỹ tín dụng nhân dân	Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN
126.	Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có hộ khẩu và thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân;	Điểm a Khoản 1 Điều 31 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 06/2017/TT-NHNN ngày 01/9/2017
127.	Cán bộ, công chức đang làm việc tại các tổ chức, cơ quan có trụ sở chính đóng trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân. Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân là cán bộ, công chức không được giữ các chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát; Giám đốc, Phó giám đốc; Kế toán trưởng và các chức danh chuyên môn nghiệp vụ khác trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 20 Thông tư 04/2015/TT-NHNN;	Điểm b Khoản 1 Điều 31 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 06/2017/TT-NHNN
128.	Không thuộc các đối tượng sau đây: - Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang phải chấp hành bản án, quyết định về hình sự của tòa án; người đã bị kết án từ tội phạm nghiêm trọng trở lên mà chưa được xóa án tích; - Cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở những ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật; - Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp trong các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;	Điểm c Khoản 1 Điều 31 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 06/2017/TT-NHNN
129.	***Điều kiện trở thành thành viên đối với hộ gia đình:*** +Là hộ gia đình có các thành viên đăng ký thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; các thành viên trong hộ có chung tài sản để phục vụ sản xuất, kinh doanh dịch vụ của hộ gia	Khoản 2 Điều 31 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 06/2017/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	đình; + Người đại diện của hộ gia đình phải được các thành viên của hộ gia đình ủy quyền đại diện bằng văn bản theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Thông tư 04/2015/TT-NHNN.	
130.	***Điều kiện trở thành thành viên đối với pháp nhân*** + Là pháp nhân (trừ Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện) đang hoạt động bình thường và có trụ sở chính đặt tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; + Người ký đơn đề nghị tham gia góp vốn quỹ tín dụng nhân dân phải là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân khác của pháp nhân làm đại diện tham gia quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật có liên quan	Khoản 3 Điều 31 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 06/2017/TT-NHNN
131.	Cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân phải có đơn tự nguyện tham gia thành viên quỹ tín dụng nhân dân theo mẫu tại Phụ lục số 02A, Phụ lục số 02B và Phụ lục số 03 Thông tư này, tán thành Điều lệ và góp đủ vốn góp theo quy định tại Điều 28 Thông tư 04/2015/TT-NHNN.	Khoản 4 Điều 31 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 06/2017/TT-NHNN
132.	Mỗi đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân chỉ được tham gia là thành viên của 01 (một) quỹ tín dụng nhân dân.	Khoản 5 Điều 31 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 06/2017/TT-NHNN
133.	***Điều kiện, tiêu chuẩn đối với thành viên Hội đồng quản trị*** + Là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân; + Không thuộc những trường hợp quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật các tổ chức tín dụng. Thành viên Hội đồng quản trị không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ của quỹ tín dụng nhân dân; + Có thời gian công tác ở một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật từ 02 (hai) năm trở lên hoặc có văn bằng (hoặc chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân; + Chấp hành quy định của pháp luật; không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng trong thời gian 24 tháng liền kề trước thời điểm được bầu	Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	Chủ tịch Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn sau : + Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân, trừ trường hợp quy định tại điểm e Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN; + Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 20 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN; + Có thời gian công tác ở một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật từ 02 năm trở lên; + Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên theo quy định của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội từ 01 năm trở lên; + Đảm bảo một trong những điều kiện sau: (i) Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật; (ii) Có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (hoặc chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân;	Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN
134.	***Điều kiện thành viên Ban kiểm soát :*** + Là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân; + Không thuộc trường hợp quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật các tổ chức tín dụng. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Thủ quỹ quỹ tín dụng nhân dân; + Có văn bằng (hoặc chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân; + Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 Thông tư 04/2015/TT-NHNN.	Khoản 1 Điều 23 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN
135.	***Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên chuyên trách phải đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn sau:*** + Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân; + Đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 23 Thông tư	Khoản 2 Điều 23 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	04/2015/TT-NHNN; + Có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật.	
136.	***Điều kiện, tiêu chuẩn đối với Giám đốc:*** + Là thành viên cá nhân của quỹ tín dụng nhân dân (đối với trường hợp Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị làm Giám đốc); + Không thuộc trường hợp quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật các tổ chức tín dụng; + Có thời gian công tác ở một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng từ 02 (hai) năm trở lên; + Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên theo quy định của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội từ 01 (một) năm trở lên; + Cư trú tại địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân; + Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật và có văn bằng (hoặc chứng chỉ) chứng minh đã được đào tạo nghiệp vụ quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp Giám đốc là người đi thuê, ngoài các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 7 Điều 24 Thông tư 04/2015/TT-NHNN, phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật và không phải là người thuộc bộ máy quản trị, Điều hành, Ban kiểm soát của thành viên là pháp nhân; + Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 Thông tư 04/2015/TT-NHNN	Điều 24 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN
137.	Cơ cấu tổ chức của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư 04/2015/TT-NHNN.	Khoản 4 Điều 10 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN
138.	Có Điều lệ phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật có liên quan.	Khoản 5 Điều 10 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN
139.	Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi trong 03 năm đầu hoạt động.	Khoản 6 Điều 10 Thông tư số 04/2015/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
III.3	**Cấp giấy phép thành lập tổ chức tài chính vi mô (TCVM)**	
140.	Có vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của Chính phủ.	Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của NHNN quy định về cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô
	Điều kiện đối với chủ sở hữu, thành viên sáng lập tổ chức TCVM:	
141.	Là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có chương trình, dự án tài chính vi mô được chuyển đổi theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ;	Điểm a Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN
142.	Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và cam kết không dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; cam kết hỗ trợ tổ chức tài chính vi mô về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp gặp khó khăn về vốn hoặc khả năng thanh khoản;	Điểm b Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN
143.	Không phải là cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông chiến lược của tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam.	Điểm c Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN
144.	Thành viên sáng lập của tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên: + Có ít nhất một thành viên sáng lập là tổ chức chính trị hoặc tổ chức chính trị - xã hội; + Có ít nhất một thành viên sáng lập là tổ chức đã hoặc đang trực tiếp tham gia quản lý hoặc điều hành chương trình, dự án tài chính vi mô hoạt động an toàn, bền vững trong ít nhất 03 (ba) năm liên tiếp trước thời điểm nộp đơn đề nghị cấp Giấy phép;	Điểm a, b Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN
145.	***Thành viên sáng lập là cá nhân:***	Điểm c Khoản 2 Điều 8 Thông tư số

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	+ Có quốc tịch Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; + Không thuộc những đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm nộp đơn đề nghị cấp Giấy phép; + Không phải là cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập của tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam; + Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và cam kết không dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; cam kết hỗ trợ tổ chức tài chính vi mô về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp gặp khó khăn về vốn hoặc khả năng thanh khoản;	03/2018/TT-NHNN
146.	***Thành viên sáng lập là tổ chức Việt Nam:*** + Được thành lập theo pháp luật Việt Nam; + Không phải là cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông chiến lược của tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam; + Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và cam kết không dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; cam kết hỗ trợ tổ chức tài chính vi mô về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp gặp khó khăn về vốn hoặc khả năng thanh khoản; + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và bảo hiểm xã hội theo quy định đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; + Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm nộp đơn đề nghị cấp Giấy phép; + Trường hợp thành viên sáng lập là doanh nghiệp phải hoạt động kinh doanh có lãi trong 03 (ba)	Điểm d Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; + Trường hợp thành viên sáng lập là doanh nghiệp hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có yêu cầu vốn pháp định, phải đảm bảo vốn chủ sở hữu trừ đi vốn pháp định tối thiểu bằng số vốn góp cam kết theo số liệu từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước thời điểm gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; + Trường hợp thành viên sáng lập là doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm phải tuân thủ việc góp vốn theo các quy định liên quan của pháp luật;	
147.	***Thành viên sáng lập là tổ chức nước ngoài:*** + Là ngân hàng nước ngoài; + Không vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về hoạt động ngân hàng của nước nguyên xứ trong vòng 05 (năm) năm liền kề trước năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép và đến thời điểm cấp Giấy phép; + Không phải là cổ đông sáng lập, chủ sở hữu, thành viên sáng lập, cổ đông chiến lược của tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam; + Có khả năng về tài chính để góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô và cam kết không dùng vốn ủy thác, vốn huy động, vốn vay của các tổ chức, cá nhân khác để góp vốn; cam kết hỗ trợ tổ chức tài chính vi mô về tài chính để giải quyết khó khăn trong trường hợp gặp khó khăn về vốn hoặc khả năng thanh khoản.	Điểm đ Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN
148.	***Thành viên Hội đồng thành viên:*** + Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung); + Có thời gian công tác ở một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật từ 02 (hai) năm trở lên và có bằng đại học trở lên; + Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai	Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bầu.	
149.	***Chủ tịch Hội đồng thành viên:*** + Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN ngày 23/02/2018 của NHNN quy định về cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính vi mô; + Đã từng giữ chức vụ quản lý hoặc điều hành ở một đơn vị thuộc một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính theo Điều lệ hoặc văn bản tương đương của đơn vị đó hoặc lãnh đạo cấp phòng hoặc chức danh tương đương trở lên theo quy định của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội từ 02 (hai) năm trở lên hoặc có kinh nghiệm quản lý, điều hành tổ chức có hoạt động tài chính vi mô từ 03 (ba) năm trở lên.	Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN
150.	***Thành viên Ban kiểm soát***: + Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung); + Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật và có ít nhất 01 (một) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực có liên quan hoặc có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, luật và có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc ở vị trí liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô; + Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bầu; + Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.	Điều 21 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN
151.	***Tổng Giám đốc (Giám đốc):*** + Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);	Điều 22 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	+ Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật; + Có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm làm người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc ít nhất 02 (hai) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật hoặc hoặc có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm làm việc ở vị trí quản lý trong lĩnh vực tài chính vi mô hoặc có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; + Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bổ nhiệm; + Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;	
152.	***Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng, Giám Đốc chi nhánh:*** + Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung); Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật các tổ chức tín dụng; + Có bằng đại học trở lên về một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực này và có ít nhất 02 (hai) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; + Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng liền kề trước thời điểm được bầu; + Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.	Điều 23 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN
153.	Có Điều lệ phù hợp với quy định tại Điều 31 Luật các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan.	Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 03/2018/TT-NHNN
154.	Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh khả thi trong 03 (ba) năm đầu hoạt động.	Khoản 5 Điều 7 Thông tư số

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
		03/2018/TT-NHNN
IV.	**Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán**	
155.	Có Giấy phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.	Điểm a Khoản 2 Điều 15 Nghị định 101/2012/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 80/2016/NĐ-CP)
156.	*Có Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ của tổ chức phê duyệt, trong đó tối thiểu phải có các nội dung:* *(i) Quy trình nghiệp vụ kỹ thuật của dịch vụ đề nghị cấp phép, gồm: Tên, phạm vi cung ứng, đối tượng khách hàng, điều kiện sử dụng, sơ đồ và diễn giải các bước thực hiện nghiệp vụ, quy trình dòng tiền từ lúc khởi tạo giao dịch đến lúc quyết toán nghĩa vụ giữa các bên liên quan;* *(ii) Cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán, gồm: Cơ chế mở và duy trì số dư tài khoản đảm bảo thanh toán, mục đích sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán;* *(iii) Quy trình kiểm tra, kiểm soát nội bộ; quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật; các nguyên tắc chung và quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền; quy trình và thủ tục giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại, tranh chấp*	*Điểm b Khoản 2 Điều 15 Nghị định 101/2012/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 16/2019/NĐ-CP)*
157.	Có vốn điều lệ tối thiểu là 50 tỷ đồng	Điểm c Khoản 2 Điều 15 Nghị định 101/2012/NĐ-CP
158.	*Điều kiện về nhân sự: Người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức đề nghị cấp phép phải có bằng đại học trở lên hoặc có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp tại một trong các lĩnh vực quản trị kinh doanh, kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật;* *Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các cán bộ chủ chốt thực hiện Đề án cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (gồm Trưởng phòng (ban) hoặc tương đương và các cán bộ kỹ thuật) có bằng cao đẳng trở lên về một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin hoặc lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm.*	*Điểm d Khoản 2 Điều 15 Nghị định 101/2012/NĐ-CP* *Được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 16/2019/NĐ-CP*
159.	Điều kiện về kỹ thuật: có cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin, giải pháp công nghệ phù hợp với yêu cầu của hoạt động cung ứng dịch vụ TGTT; hệ thống kỹ thuật dự phòng xây dựng độc lập với hệ thống chính đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn và liên tục khi hệ thống chính có sự cố và tuân thủ các quy định khác về đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng.	Điểm đ Khoản 2 Điều 15 Nghị định 101/2012/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 80/2016/NĐ-CP)
160.	Đối với dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ phải được	Điểm e Khoản 2 Điều 15 Nghị định

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	một tổ chức thực hiện quyết toán kết quả bù trừ giữa các bên liên quan	101/2012/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 80/2016/NĐ-CP)
161.	Đối với dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán cho các khách hàng có tài khoản tại nhiều ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ phải kết nối với một tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử được NHNN cấp phép để thực hiện chuyển mạch và xử lý bù trừ các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình cung ứng dịch vụ TGTT của tổ chức	Điểm g Khoản 2 Điều 15 Nghị định 101/2012/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 80/2016/NĐ-CP)
V	**Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng**	
	Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng	
162.	Có tối thiểu 02 (hai) đường truyền số liệu, trong đó mỗi đường truyền được cung cấp bởi 01 (một) nhà cung cấp dịch vụ, để đảm bảo duy trì việc truyền đưa liên tục thông tin số;	Điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
163.	Có trang thiết bị công nghệ thông tin phù hợp với mặt bằng công nghệ của hệ thống tổ chức cấp tín dụng và có khả năng tích hợp, kết nối được với các tổ chức cấp tín dụng;	Điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
164.	Có hệ thống máy chủ, hệ thống phần mềm tin học và các giải pháp kỹ thuật để cập nhật, xử lý, lưu giữ thông tin tín dụng, thực hiện dịch vụ thông tin tín dụng đối với tối thiểu 5.000.000 (Năm triệu) khách hàng vay;	Điểm c khoản 1 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
165.	Có phương án bảo mật, an toàn thông tin;	Điểm d khoản 1 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
166.	Có phương án dự phòng thảm họa, đảm bảo không bị gián đoạn các hoạt động nghiệp vụ chính quá 04 (bốn) giờ làm việc.	Điểm đ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
167.	Có vốn điều lệ tối thiểu 30 tỷ đồng.	Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
168.	*Đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty:* Có bằng đại học hoặc trên đại học về một trong các chuyên ngành kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin và có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin.	Điểm a Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
169.	*Đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên hợp danh:* Có bằng đại học hoặc trên đại học, trong đó ít nhất 50% số thành viên có (i) bằng đại học hoặc trên đại học về một trong các chuyên ngành kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin và (ii) ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin.	Điểm b Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
170.	Đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty: Có bằng đại học hoặc trên đại học về một trong các chuyên ngành kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin và có ít nhất 02 (hai) năm giữ chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin.	Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
171.	Đối với thành viên Ban Kiểm soát: Có bằng đại học hoặc trên đại học về một trong các chuyên ngành kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin và có ít nhất 02 (hai) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, công nghệ thông tin.	Điểm d Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
172.	Có phương án kinh doanh khả thi và không được kinh doanh ngành nghề khác ngoài nội dung hoạt động thông tin tín dụng quy định tại Nghị định số 10/2010/NĐ-CP.	Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
173.	*Có tối thiểu 15 tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô) cam kết cung cấp thông tin tín dụng và các tổ chức tín dụng này không cam kết với công ty thông tin tín dụng khác*	*Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016*

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
		Được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Nghị định số 16/2019/NĐ-CP
174.	Có văn bản thoả thuận về quy trình thu thập, xử lý, lưu giữ và cung cấp thông tin tín dụng giữa công ty thông tin tín dụng với các tổ chức cấp tín dụng đã cam kết, trong đó phải có những nội dung tối thiểu sau đây: - Nội dung, phạm vi thông tin tín dụng được cung cấp; Thời gian, địa điểm, phương thức cung cấp, truyền đưa thông tin, dữ liệu, sản phẩm thông tin tín dụng; Nguyên tắc, phạm vi, mục đích sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng; - Nghĩa vụ thông báo cho khách hàng vay về việc sử dụng thông tin tín dụng của khách hàng vay; - Trách nhiệm của các bên trong việc điều chỉnh, sửa chữa sai sót trong quá trình cập nhật, truyền đưa, xử lý, lưu giữ, khai thác sử dụng thông tin; - Trách nhiệm của các bên trong việc rà soát, đối chiếu, kiểm tra chất lượng và lưu giữ thông tin tín dụng; - Trách nhiệm và sự phối hợp của các bên khi giải quyết khiếu nại của khách hàng vay; - Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp; - Hiệu lực của văn bản thỏa thuận và đơn phương chấm dứt việc thực hiện thỏa thuận; - Các quyền, nghĩa vụ khác của các bên trong quá trình thu thập, xử lý, lưu giữ và cung cấp thông tin tín dụng	Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 10/2010/NĐ-CP ngày 12/ 02/ 2010 đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 57/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
VI	**Hoạt động ngoại hối của tổ chức không phải là TCTD**	
VI.1	**Điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ**	
175.	Có địa điểm đặt đại lý đổi ngoại tệ tại một hoặc nhiều địa điểm theo quy định sau: a) Cơ sở lưu trú du lịch đã được cơ quan quản lý nhà nước về du lịch xếp hạng từ 3 sao trở lên; b) Cửa khẩu quốc tế (đường bộ, đường không, đường thủy); c) Khu vui chơi giải trí có thưởng dành cho người nước ngoài được cấp phép theo quy định pháp luật;	Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	d) Văn phòng bán vé của các hãng hàng không, hàng hải, du lịch của nước ngoài và văn phòng bán vé quốc tế của các hãng hàng không Việt Nam; đ) Khu du lịch, trung tâm thương mại, siêu thị có khách nước ngoài tham quan, mua sắm.	
176.	*Có quy trình nghiệp vụ đổi ngoại tệ, có biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình đổi ngoại tệ; tại nơi giao dịch phải có bảng thông báo tỷ giá công khai, bảng hiệu ghi tên tổ chức tín dụng ủy quyền và tên đại lý đổi ngoại tệ*	*Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016* *Được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 16/2019/NĐ-CP*
177.	Được tổ chức tín dụng được phép ủy quyền làm đại lý đổi ngoại tệ	Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
178.	Một tổ chức kinh tế chỉ được làm đại lý đổi ngoại tệ cho một tổ chức tín dụng được phép	Khoản 7 Điều 4 Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 16/2019/NĐ-CP
VI.2	**Điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ**	
179.	Có hợp đồng với đối tác nước ngoài về dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;	Điểm c, khoản 1, điều 5, Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
180.	Có phương án thực hiện dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ do người đại diện hợp pháp ký.	Điểm d, khoản 1, điều 5, Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
VI.3	**Điều kiện để tổ chức kinh tế được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận gia hạn thực hiện hoạt động trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ**	
181.	Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều điều 5, Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016	Điểm a, khoản 2, điều 5, Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
182.	Không vi phạm chế độ báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong tối thiểu 04 quý từ thời điểm được cấp văn bản chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ hoặc văn bản chấp thuận gia hạn gần nhất đến thời điểm xin gia hạn.	Điểm c, khoản 2, điều 5, Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
VI.4	**Điều kiện để tổ chức kinh tế được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ**	
183.	Được TCTD được phép ủy quyền làm đại lý chi, trả ngoại tệ.	Điểm c, khoản 1, điều 6, Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
VI.5	**Điều kiện để tổ chức kinh tế được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, chấp thuận gia hạn đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ**	
184.	Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 6, Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016	Điểm a, khoản 2, Điều 6, Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
185.	Không vi phạm chế độ báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong tối thiểu 04 quý từ thời điểm được cấp văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ hoặc văn bản chấp thuận gia hạn gần nhất đến thời điểm xin gia hạn.	Điểm c, khoản 2, điều 6, Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016
VII	**Kinh doanh vàng**	
VII.1	**Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng**	
	Doanh nghiệp được Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng khi đáp ứng đủ điều kiện sau:	
186.	Là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.	Điểm a, khoản 1, điều 11, chương 3, Nghị định 24/2012/NĐ-CP
187.	Có vốn điều lệ từ 100 tỷ đồng trở lên.	Điểm b, khoản 1, điều 11, chương 3, Nghị định 24/2012/NĐ-CP
188.	Có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh mua, bán vàng từ 2 (hai) năm trở lên.	Điểm c, khoản 1, điều 11, chương 3, Nghị định 24/2012/NĐ-CP
189.	Có số thuế đã nộp của hoạt động kinh doanh vàng từ 500 (năm trăm) triệu đồng/năm trở lên trong 2	Điểm d, khoản 1, điều 11, chương 3,

STT	Điều kiện đầu tư kinh doanh	Văn bản quy định
	(hai) năm liên tiếp gần nhất (có xác nhận của cơ quan thuế).	Nghị định 24/2012/NĐ-CP
190.	Có mạng lưới chi nhánh, địa điểm bán hàng tại Việt Nam từ 3 (ba) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.	Điểm đ, khoản 1, điều 11, chương 3, Nghị định 24/2012/NĐ-CP
	** TCTD được Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:*	
191.	Có vốn điều lệ từ 3.000 (ba nghìn) tỷ đồng trở lên.	Điểm a, khoản 2, điều 11, Nghị định 24/2012/NĐ-CP
192.	Có đăng ký hoạt động kinh doanh vàng.	Điểm b, khoản 2, điều 11, Nghị định 24/2012/NĐ-CP
193.	Có mạng lưới chi nhánh tại Việt Nam từ 5 (năm) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.	Điểm c, khoản 2, điều 11, Nghị định 24/2012/NĐ-CP
VII.2	**Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ**	
194.	Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.	Điểm a, Khoản 1, Điều 5, Chương II, Nghị định 24/2012/NĐ-CP
195.	Có địa điểm, cơ sở vật chất và các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ.	Điểm b, Khoản 1, Khoản 2, Điều 5, Chương II, Nghị định 24/2012/NĐ-CP
VII.3	***Điều kiện hoạt động kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ***	
196.	Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.	Khoản 1, Điều 8, Chương II, Nghị định 24/2012/NĐ-CP
197.	Có địa điểm, cơ sở vật chất và các trang thiết bị cần thiết phục vụ cho hoạt động mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ.	Khoản 2, Điều 8, Chương II Nghị định 24/2012/NĐ-CP